

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 829 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT
đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc kiện toàn thành viên Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 08174/HCM-GPHĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Sở Y tế cấp cho Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại hồ sơ số H29.19-251211-0141 ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc điều chỉnh giấy phép

hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Dịch vụ Y tế về việc thay đổi địa chỉ (không thay đổi địa điểm) của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam, địa chỉ Phòng B101-B103, Tầng hầm 1, tòa nhà mPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 16/QĐ-SYT ngày 11 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 577/QĐ-SYT ngày 31 tháng 10 năm 2025.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Sài Gòn;
- P.CNTT Sở Y tế, VPS (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (PLMT, PTLD).



Nguyễn Hồng Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
THUỘC CÔNG TY TNHH DYM MEDICAL CENTER VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số: 829 /QĐ-SYT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
4.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
5.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
6.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
7.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
8.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
9.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
10.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
11.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
12.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
13.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
14.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
15.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
16.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
17.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
18.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
19.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
20.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
21.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
22.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
23.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
24.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
25.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
26.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
27.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
28.	547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
29.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
30.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
31.	655	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
32.	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
33.	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
34.	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
35.	659	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
36.	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
37.	662	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
38.	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
39.	670	2.268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
40.	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
41.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
42.	737	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
43.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
44.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
45.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
46.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
47.	833	2.431	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm Mucin test
48.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
49.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
50.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
51.	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
52.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
53.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
54.	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
55.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
56.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
57.	13479	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
58.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
59.	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
60.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
61.	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
62.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
63.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
64.	13822	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
65.	13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng
66.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
67.	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
68.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
69.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực

H. VI
 Ồ
 TÊ
 HỒ

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
70.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
71.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
72.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
73.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
74.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
75.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
76.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
77.	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
78.	14320	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
79.	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
80.	14323	16.8	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
81.	14324	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
82.	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
83.	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
84.	14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
85.	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
86.	14330	16.15	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
87.	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
88.	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
89.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
90.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
91.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
92.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
93.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
94.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
95.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
96.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
97.	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
98.	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
99.	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
100.	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
101.	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
102.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
103.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
104.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
105.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
106.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
107.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
108.	14387	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
109.	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
110.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
111.	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
112.	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma (LED)
113.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc



✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
114.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
115.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
116.	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
117.	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
118.	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
119.	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
120.	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
121.	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
122.	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
123.	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
124.	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
125.	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
126.	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
127.	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
128.	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
129.	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
130.	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
131.	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
132.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
133.	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
134.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
135.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
136.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
137.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
138.	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
139.	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng
140.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
141.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
142.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
143.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
144.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
145.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
146.	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
147.	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
148.	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
149.	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
150.	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
151.	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
152.	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
153.	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
154.	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
155.	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
156.	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
157.	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
158.	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
159.	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng

K. DUNG HÒA
THA

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
160.	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
161.	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
162.	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
163.	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
164.	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
165.	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
166.	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
167.	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
168.	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
169.	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
170.	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
171.	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
172.	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
173.	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
174.	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
175.	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
176.	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
177.	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
178.	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
179.	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
180.	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
181.	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
182.	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
183.	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
184.	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
185.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
186.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
187.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
188.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
189.	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
190.	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
191.	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
192.	14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
193.	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
194.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
195.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
196.	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
197.	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
198.	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
199.	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
200.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
201.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
202.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
203.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
204.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
205.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
206.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
207.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục

H.C.M
SỞ
Y TẾ
PHÒNG

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
208.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
209.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
210.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
211.	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
212.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
213.	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
214.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
215.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
216.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
217.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
218.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
219.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
220.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
221.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
222.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
223.	14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
224.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
225.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
226.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
227.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
228.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
229.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
230.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
231.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
232.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
233.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
234.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
235.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
236.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
237.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
238.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
239.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
240.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
241.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
242.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
243.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
244.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
245.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
246.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
247.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
248.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
249.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
250.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
251.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
252.	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
253.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
254.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
255.	15049	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
256.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
257.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
258.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
259.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
260.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
261.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
262.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
263.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
264.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
265.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng
266.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
267.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
268.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
269.	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
270.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
271.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
272.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
273.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
274.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
275.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
276.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
277.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
278.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
279.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
280.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
281.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
282.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
283.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
284.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
285.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
286.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
287.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
288.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
289.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
290.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
291.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
292.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
293.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
294.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
295.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
296.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
297.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
298.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
299.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
300.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
301.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
302.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
303.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
304.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
305.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
306.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
307.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
308.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
309.	15110	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
310.	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
311.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
312.	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
313.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
314.	16339	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
315.	16365	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
316.	16366	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test phát hiện khô mắt
317.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
318.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
319.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
320.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
321.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
322.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
323.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
324.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
325.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
326.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
327.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
328.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
329.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
330.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
331.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
332.	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
333.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
334.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
335.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
336.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
337.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
338.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
339.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
340.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
341.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
342.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
343.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
344.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
345.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
346.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
347.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
348.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
349.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
350.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
351.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
352.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
353.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
354.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
355.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
356.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
357.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
358.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
359.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
360.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
361.	17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
362.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
363.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
364.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
365.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
366.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
367.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
368.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
369.	17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
370.	17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
371.	17335	23.129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
372.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
373.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
374.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
375.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
376.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
377.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
378.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
379.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
380.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
381.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
382.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
383.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
384.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
385.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
386.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
387.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
388.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
389.	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
390.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
391.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
392.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
393.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
394.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
395.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
396.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
397.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
398.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
399.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen

H. VIE
Ở
TÊ
HỒ

✓

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
400.	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
401.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
402.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
403.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
404.	17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
405.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
406.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
407.	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
408.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
409.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
410.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
411.	17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
412.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
413.	17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
414.	17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
415.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
416.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
417.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
418.	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
419.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
420.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
421.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
422.	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
423.	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
424.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
425.	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
426.	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
427.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
428.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
429.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
430.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
431.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
432.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
433.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
434.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
435.	17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
436.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
437.	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
438.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
439.	18067	25.73	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo
440.	18068	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou

Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự thực hiện danh mục kỹ thuật được phê duyệt theo quy định hiện hành./

(Chữ ký)

